

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Yên Định**  
**Năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	<b>Điều kiện tuyển sinh</b>	168HS/4 lớp	152 HS/4 lớp	168 HS/5 lớp	182 HS/5 lớp	147 HS/4 lớp
		1. Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm). 2. Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Trẻ 6 tuổi có hộ khẩu thường trú tại thị trấn Yên Định Trẻ 6 tuổi tạm trú trong địa bàn thị trấn Yên Định (có sổ tạm trú)				
II	<b>Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ</b>	Khung kế hoạch thời gian năm học 2021-2022 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên của UBND tỉnh Nam Định Ban hành theo Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 13/8/2021. 1. Ngày tựu trường các cấp học vào ngày 01 tháng 9 năm 2021. Riêng đối với lớp 1 tựu trường ngày 23/8/2021. 2. Tổ chức khai giảng vào ngày 05 tháng 9 năm 2021. 3. Ngày bắt đầu HKI: 06/9/2021; Ngày kết thúc HKI: 07/01/2022 Ngày bắt đầu HKII: 10/01/2022; Ngày kết thúc HKII: 19/5/2022 Ngày kết thúc năm học học trước ngày 21/5/2022. 4. Xét công nhận hoàn thành chương trình tiểu học xong trước ngày 22/6/2022. 5. Hoàn thành tuyển sinh các lớp đầu cấp học trước ngày 30/6/2022.				
III	<b>- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.</b>  <b>- Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</b>	<b>1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình:</b> -Thực hiện theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Cơ sở giáo dục thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web, sổ liên lạc, của đơn vị. - Họp Hội nghị cha mẹ học sinh vào tháng 9/2022 - Đánh giá học sinh theo Thông tư số 22/2016/TT – BGDĐT ngày 22 tháng 9 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của quy định đánh giá học sinh tiểu học ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2016 (đối với học sinh lớp 3,4,5); Thông tư 27/2020/TT – BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 Ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học(đối với lớp 1,2). - Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm hoặc qua sổ liên lạc điện tử, Zalo nhóm lớp... <b>2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:</b> - Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động.				

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy.</li> <li>- Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật.</li> <li>- Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.</li> </ul>
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh.</li> <li>- Tổ chức TĐTT và múa hát tập thể giữa giờ</li> <li>- Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng.</li> <li>- Tổ chức các Lễ phát động: tháng An toàn giao thông, theo chủ đề năm học...</li> <li>- Tổ chức hội giao lưu: Viết chữ đúng – đẹp, CLB Toán Tuổi Thơ, rung chuông vàng, Trò chơi dân gian ..</li> <li>- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.</li> </ul> <p>( Trong thời gian phòng chống dịch các hoạt động tổ chức theo lớp học)</p>
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% học sinh đạt trở lên về từng năng lực và từng phẩm chất.</li> <li>- Lễ phép, tích cực, năng động</li> <li>- Được giáo dục về kỹ năng sống</li> <li>- Có ý thức bảo vệ môi trường</li> <li>- Giữ vững hiệu suất đào tạo, hoàn thành chương trình lớp học đạt từ 99% trở lên.</li> <li>- Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 99%.</li> <li>- Không có học sinh bỏ học.</li> <li>- Đảm bảo vệ sinh ATTP cho học sinh</li> <li>- Giảm số lượng, tỉ lệ trẻ thừa cân béo phì</li> <li>- Thường xuyên tổ chức vệ sinh trường lớp.</li> <li>- 100 % học sinh được chăm sóc sức khoẻ ban đầu.</li> <li>- 100% học sinh tham gia bảo hiểm y tế.</li> </ul>
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc.</li> <li>- Đủ điều kiện để học ở lớp trên hoặc cấp học trên.</li> <li>- Tăng cường công tác thẩm định và bàn giao chất lượng giáo dục giữa lớp dưới với lớp trên cũng như giữa trường Tiểu học lên trường THCS.</li> <li>- Tăng cường giáo dục các kỹ năng sống cho học sinh.</li> </ul>

Yên Định, ngày 01 tháng 9 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Chiên**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế**  
**Năm học 2020 – 2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
<b>I</b>	<b>Tổng số học sinh</b>	784 <sup>1</sup>	156	172	182	147 <sup>1</sup>	127
<b>II</b>	<b>Số học sinh</b>	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	<b>học 2 buổi/ngày</b>						
	(tỷ lệ so với tổng số)						

**III. NĂNG LỰC, PHẨM CHẤT**

**1. Học sinh khối lớp 1**

	Tổng số học sinh		Lớp 1								
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Trong tổng số					Lớp ghép	Khuyết tật
					Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc			
					Số lượng	Tỷ lệ (%)					
<b>I. Năng lực</b>											
<b>1. Tự chủ và tự học</b>	156		156	100,00	77	0	0,00	0	0	0	
Tốt	151	96,79	151	96,79	76	0	0,00	0	0	0	
Đạt	5	3,21	5	3,21	1	0	0,00	0	0	0	
Cần cố gắng	0	0,00			0	0		0	0	0	
<b>2. Giao tiếp và hợp tác</b>	156		156	100,00	77	0	0,00	0	0	0	
Tốt	152	97,44	152	97,44	77	0	0,00	0	0	0	
Đạt	4	2,56	4	2,56	0	0	0,00	0	0	0	
Cần cố gắng	0	0,00			0	0		0	0	0	
<b>3. GQVĐ và sáng tạo</b>	156		156	100,00	77	0	0,00	0	0	0	
Tốt	148	94,87	148	94,87	75	0	0,00	0	0	0	
Đạt	8	5,13	8	5,13	2	0	0,00	0	0	0	
Cần cố gắng	0	0,00			0	0		0	0	0	
<b>4. Ngôn ngữ</b>	156		156	100,00	77	0	0,00	0	0	0	
Tốt	152	97,44	152	97,44	77	0	0,00	0	0	0	
Đạt	4	2,56	4	2,56	0	0	0,00	0	0	0	
Cần cố gắng	0	0,00			0	0		0	0	0	
<b>5. Tính toán</b>	156		156	100,00	77	0	0,00	0	0	0	
Tốt	153	98,08	153	98,08	76	0	0,00	0	0	0	
Đạt	3	1,92	3	1,92	1	0	0,00	0	0	0	





<b>1. Tự phục vụ tự quản</b>	628		172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Tốt	589	93,79	163	94,77	175	96,15	130	88,44	121	95,28
Đạt	39	6,21	9	5,23	7	3,85	17	11,56	6	4,72
Cần cố gắng	0	0,00	0		0		0		0	
<b>2. Hợp tác</b>	628		172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Tốt	592	94,27	162	94,19	175	96,15	133	90,48	122	96,06
Đạt	36	5,73	10	5,81	7	3,85	14	9,52	5	3,94
Cần cố gắng	0	0,00	0		0		0		0	
<b>3. Tự học và giải quyết VĐ</b>	628		172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Tốt	575	91,56	152	88,37	173	95,05	132	89,80	118	92,91
Đạt	53	8,44	20	11,63	9	4,95	15	10,20	9	7,09
Cần cố gắng	0	0,00	0		0		0		0	
<b>II. Phẩm chất</b>										
<b>1. Chăm học chăm làm</b>	628		172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Tốt	574	91,40	157	91,28	171	93,96	128	87,07	118	92,91
Đạt	54	8,60	15	8,72	11	6,04	19	12,93	9	7,09
Cần cố gắng	0	0,00	0		0		0		0	
<b>2. Tự tin trách nhiệm</b>	628		172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Tốt	600	95,54	165	95,93	178	97,80	132	89,80	125	98,43
Đạt	28	4,46	7	4,07	4	2,20	15	10,20	2	1,57
Cần cố gắng	0	0,00	0		0		0		0	
<b>3. Trung thực, kỷ luật</b>	628		172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Tốt	606	96,50	167	97,09	176	96,70	137	93,20	126	99,21
Đạt	22	3,50	5	2,91	6	3,30	10	6,80	1	0,79
Cần cố gắng	0	0,00	0		0		0		0	
<b>4. Đoàn kết, yêu thương</b>	628		172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Tốt	611	97,29	169	98,26	182	100,00	134	91,16	126	99,21
Đạt	17	2,71	3	1,74	0		13	8,84	1	0,79
Cần cố gắng	0	0,00	0		0		0		0	

#### IV. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC SINH

	Tổng số học sinh		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
<b>Kết quả học tập</b>	785		156	100,00	172		182		148		127	100,00
<b>1. Tiếng Việt</b>	784	100,00	156	100,00	172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Hoàn thành tốt	720	91,84	150	96,15	148	86,05	171	93,96	130	88,44	121	95,28
Hoàn Thành	62	7,91	6	3,85	23	13,37	11	6,04	17	11,56	5	3,94
Chưa hoàn thành	2	0,26			1	0,58	0		0		1	0,79
<b>2. Toán</b>	784	100,00	156	100,00	172	100,00	182	100,00	147	100,00	127	100,00
Hoàn thành tốt	694	88,52	148	94,87	135	78,49	169	92,86	124	84,35	118	92,91
Hoàn Thành	88	11,22	8	5,13	36	20,93	13	7,14	23	15,65	8	6,30
Chưa hoàn thành	2	0,26			1	0,58	0		0		1	0,79



## V. TỔNG HỢP KẾT QUẢ CUỐI NĂM

	Tổng số học sinh		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
<b>1. Khen thưởng</b>	<b>553</b>		128	82	118	68,60	123	67,58	89	60,54	95	74,80
- Giấy khen cấp trường	553	67,70	128	82	118	68,60	123	67,58	89	60,54	95	74,80
- Giấy khen cấp trên	0	8,10		0								
<b>2. Chương trình lớp học</b>	<b>784</b>		156	100	172	100	182	100	147	100	127	100
Hoàn thành	782	99,74	156	100	171	99,42	182	100	147	100	126	99,21
Chưa hoàn thành	2	0,26		0	1	0,58	0		0		1	0,79
<b>3. HS.K.Tật không ĐG</b>	<b>1</b>		0	0	0		0		1	0,68	0	

Yên Định, ngày 15 tháng 6 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Chiên**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất trường Tiểu học Yên Định**  
**Năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>	22/22	1 phòng/1 lớp
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	22	1 phòng/1 lớp
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>		
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	7926	9,725 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	3331	4,22 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1090	1,34 m <sup>2</sup> /học sinh
2	Diện tích phòng thiết bị (m <sup>2</sup> )	32	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	100	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	324	
5	Diện tích phòng Tin học(m <sup>2</sup> )	63	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	89	22,3
2	Khối lớp 2	128	25,6
3	Khối lớp 3	125	31,3
4	Khối lớp 4	290	96,7
5	Khối lớp 5	147	36,8
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	<b>27</b>	1,3 học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị</b>		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	10	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	
5	Bộ âm thanh (amly, loa)	2	
6	Máy in	5	

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	1 – 46 m <sup>2</sup>
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	2 – 152 m <sup>2</sup>

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	Ngủ trên lớp học 5 phòng và 3 phòng chức năng		
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>			

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*			2		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	2				

(\*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet (ADSL)</b>	x	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	x	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	

Yên Định, ngày 01 tháng 9 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Chiên**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo,**  
**cán bộ quản lý và nhân viên trường Tiểu học Yên Định**  
**Năm học 2021 – 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	Th S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	TB	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>35</b>			<b>19</b>	<b>14</b>	<b>2</b>		<b>3</b>	<b>16</b>	<b>12</b>				
I	<b>Giáo viên</b>	<b>30</b>			<b>15</b>	<b>14</b>	<b>1</b>		<b>3</b>	<b>16</b>	<b>10</b>				
	<b>Trong đó số giáo viên chuyên biệt</b>														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	2			2				1		1				
3	Tin học	1				1				1					
4	Âm nhạc	1			1				1						
5	Mỹ Thuật	2				1	1		1	1					
6	Thể dục	2			2					1	1				
II	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>2</b>			<b>2</b>						<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		
1	Hiệu trưởng	1			1						1		1		
2	Hiệu phó	1			1						1	1			
III	<b>Nhân viên</b>	<b>3</b>			<b>2</b>		<b>1</b>								
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên khác														

Yên Định, ngày 01 tháng 9 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Chiên